

Số: 60 /Hanoi Re-THĐT
V/v: Công bố thông tin
Báo cáo tài chính Quý I/2025

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2025

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI (HNX)

Tên công ty: Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội (Hanoi Re)

- Mã chứng khoán: PRE
- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 25, Tòa nhà PVI, Lô VP2, Khu nhà ở và công trình công cộng Yên Hòa, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Điện thoại: 024 3734 2828 Fax: 024 3734 2626
- Người thực hiện công bố thông tin:
Nguyễn Minh Tâm – Chức vụ: Trưởng Ban Tổng hợp – Đầu tư, Người phụ trách quản trị công ty.
- Nội dung công bố thông tin:
 - Báo cáo tài chính Quý I/2025 (chưa soát xét) bao gồm: Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc; Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính.
- Địa chỉ website đăng tải thông tin trên: <http://www.hanoire.com/>
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TH-ĐT, 3

NGƯỜI ỦY QUYỀN CBTT



TRƯỞNG BAN TỔNG HỢP - ĐẦU TƯ
Nguyễn Minh Tâm

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2025



TÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM HÀ NỘI

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2025**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	10

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM HÀ NỘI

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy phép Thành lập và Hoạt động	Số 66/GP/KDBH đề ngày 20 tháng 7 năm 2011 do Bộ Tài chính cấp. Giấy phép Thành lập và Hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất là số 86/GPĐC5/KDBH được cấp ngày 3 tháng 8 năm 2023.	
Hội đồng Quản trị	Ông Phùng Tuấn Kiên Ông Dương Thanh Danh Francois Ông Nguyễn Phúc Anh Ông Trần Duy Cường Ông Trịnh Văn Lượng	Chủ tịch Phó Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên độc lập
Ủy ban Kiểm toán	Trịnh Văn Lượng Trần Duy Cường	Chủ tịch Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Trịnh Anh Tuấn Bà Lê Thị Thúy Ông Nguyễn Hồng Long Ông Nguyễn Anh Hùng Ông Ngô Thanh Hải	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Kế toán trưởng
Người đại diện theo pháp luật	Ông Phùng Tuấn Kiên Ông Trịnh Anh Tuấn	Chủ tịch Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	Tầng 25, Tòa nhà PVI, Số 1 Phạm Văn Bạch, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội	

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM HÀ NỘI

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty đối với Báo cáo Tài chính giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội ("Tổng Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở Tổng Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Tổng Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tổng Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn Báo cáo Tài chính giữa niên độ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 3 đến trang 46. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho các doanh nghiệp tái bảo hiểm được thành lập và hoạt động theo pháp luật tại Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trịnh Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 20 tháng 4 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			31/3/2025 VND	31/12/2024 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+190)		6.295.443.392.289	5.717.559.646.451
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	10.979.738.904	8.678.819.224
111	Tiền		10.979.738.904	8.678.819.224
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		2.684.300.339.608	2.229.124.600.000
121	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	2.684.300.339.608	2.229.124.600.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		911.563.794.356	668.022.058.279
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng		914.804.730.253	670.312.225.805
131.1	Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	5(a)	786.643.648.139	533.044.778.420
131.2	Phải thu khác của khách hàng	5(b)	128.161.082.114	137.267.447.385
135	Các khoản phải thu khác		442.456.554	1.235.322.348
139	Dự phòng ngắn hạn phải thu khó đòi	6	(3.683.392.451)	(3.525.489.874)
150	Tài sản ngắn hạn khác		376.365.802.902	377.336.009.725
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	7(a)	373.918.451.786	377.127.901.768
151.1	Chi phí hoa hồng chưa phân bổ		373.789.835.251	376.802.919.886
151.2	Chi phí trả trước ngắn hạn khác		128.616.535	324.981.882
154	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	11(a)	2.447.351.116	208.107.957
190	Tài sản tái bảo hiểm		2.312.233.716.519	2.434.398.159.223
191	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	14(a)	633.388.946.885	612.762.726.482
192	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14(a)	1.678.844.769.634	1.821.635.432.741
200	TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)		947.567.394.844	983.439.458.930
210	Các khoản phải thu dài hạn		10.000.000.000	10.000.000.000
218	Phải thu dài hạn khác		10.000.000.000	10.000.000.000
218.1	Ký quỹ bảo hiểm	2.9	10.000.000.000	10.000.000.000
220	Tài sản cố định		2.201.984.285	2.500.088.629
221	Tài sản cố định hữu hình	8(a)	1.939.676.995	2.131.632.133
222	Nguyên giá		10.059.665.693	10.059.665.693
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(8.119.988.698)	(7.928.033.560)
227	Tài sản cố định vô hình	8(b)	262.307.290	368.456.496
228	Nguyên giá		25.199.795.000	25.199.795.000
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(24.937.487.710)	(24.831.338.504)
250	Đầu tư tài chính dài hạn		908.545.450.000	943.697.672.810
258	Đầu tư dài hạn khác	4(b)	908.545.450.000	943.697.672.810
260	Tài sản dài hạn khác		26.819.960.559	27.241.697.491
261	Chi phí trả trước dài hạn	7(b)	26.819.960.559	27.241.697.491
270	TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		7.243.010.787.133	6.700.999.105.381

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM HÀ NỘI

Mẫu số B 01a - DNPNT

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(TIẾP THEO)**

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			31/3/2025 VND	31/12/2024 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)		5.581.632.665.485	5.091.006.632.844
310	Nợ ngắn hạn		5.581.632.665.485	5.091.006.632.844
311	Vay ngắn hạn	9	256.313.139.037	-
312	Phải trả người bán ngắn hạn	10	1.030.391.238.383	804.756.355.933
312.1	Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		960.397.465.648	764.338.002.997
312.2	Phải trả ngắn hạn khác cho người bán		69.993.772.735	40.418.352.936
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11(b)	12.661.155.383	17.711.431.852
315	Phải trả người lao động		4.298.262.777	4.327.680.231
319	Phải trả ngắn hạn khác	12	8.880.592.340	11.393.800.239
319.1	Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	13	110.484.649.040	102.430.367.580
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.678.874.327	7.376.682.235
329	Dự phòng nghiệp vụ		4.153.924.754.198	4.143.010.314.774
329.1	Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	14(a)	1.338.101.741.803	1.284.655.328.997
329.2	Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	14(a)	2.658.112.258.559	2.713.418.464.738
329.3	Dự phòng dao động lớn	14(b)	157.710.753.836	144.936.521.039
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)		1.661.378.121.648	1.609.992.472.537
410	Vốn chủ sở hữu		1.661.378.121.648	1.609.992.472.537
411	Vốn góp của chủ sở hữu	15, 16	1.044.000.000.000	1.044.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.044.000.000.000	1.044.000.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	16	329.328.334.779	329.328.334.779
419	Quỹ dự trữ bắt buộc	16	83.952.129.223	81.382.846.767
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	16	204.097.657.646	155.281.290.991
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		155.281.290.991	94.342.840.119
421b	- Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối của kỳ/năm nay		48.816.366.655	60.938.450.872
440	TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		7.243.010.787.133	6.700.999.105.381

Trần Quốc Cường
Người lập

Ngô Thanh Hải
Kế toán trưởng



Trịnh Anh Tuấn
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 4 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(TIẾP THEO)

Mã số	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Đơn vị	Tại ngày	
			31/3/2025 VND	31/12/2024 VND
1.	Ngoại tệ các loại:			
	Đô la Mỹ	USD	325.542,80	85.402,82
	Đồng EURO	EUR	7.574,45	3.859,73

Trần Quốc Cường
Người lậpNgô Thanh Hải
Kế toán trưởngTrịnh Anh Tuấn
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 4 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

PHẦN I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày	
		31/3/2025 VND	31/3/2024 VND
10	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	460.451.793.593	397.086.803.264
12	Doanh thu hoạt động tài chính	58.006.676.289	50.425.586.618
13	Thu nhập khác	-	-
20	Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	426.140.222.808	367.962.943.341
22	Chi phí hoạt động tài chính	16.314.810.380	9.484.679.458
23	Chi phí quản lý doanh nghiệp	11.879.865.527	11.042.961.905
24	Chi phí khác	-	491.018.971
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+12+13-20-22-23-24)	64.123.571.167	58.530.786.207
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	12.737.922.056	11.577.672.217
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51)	51.385.649.111	46.953.113.990
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	475	434



Trần Quốc Cường
Người lập



Ngô Thanh Hải
Kế toán trưởng



Trịnh Anh Tuấn
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 4 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM HÀ NỘI

Mẫu số B 02a - DNPNT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày		
		31/3/2025 VND	31/3/2024 VND	
01	Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.2-01.3)	18	746.107.805.943	689.502.425.362
01.2	Phí nhận tái bảo hiểm		799.554.218.749	694.958.283.073
01.3	Tăng dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	14(a)	53.446.412.806	5.455.857.711
02	Phí nhượng tái bảo hiểm (02=02.1-02.2)	19	353.120.238.437	368.754.640.066
02.1	Tổng phí nhượng tái bảo hiểm		373.746.458.840	351.863.299.487
02.2	Tăng/(giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	14(a)	20.626.220.403	(16.891.340.579)
03	Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03=01-02)		392.987.567.506	320.747.785.296
04	Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04=04.1+04.2)	20	67.464.226.087	76.339.017.968
04.1	Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm		57.216.091.866	66.546.800.991
04.2	Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		10.248.134.221	9.792.216.977
10	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10=03+04)		460.451.793.593	397.086.803.264
11	Chi bồi thường (11=11.1)	21	383.007.150.966	188.663.495.730
11.1	Tổng bồi thường		383.007.150.966	188.663.495.730
12	Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	21	272.418.374.272	83.284.392.102
13	Tăng dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	14(a)	(55.306.206.179)	(179.317.717.408)
14	Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14(a)	(142.790.663.107)	(212.999.695.447)
15	Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15=11-12+13-14)		198.073.233.622	139.061.081.667
16	Tăng dự phòng dao động lớn	14(b)	12.774.232.797	10.292.849.508

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÀI BẢO HIỂM HÀ NỘI

Mẫu số B 02a - DNPNT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày	
		31/3/2025 VND	31/3/2024 VND
17	Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17=17.1+17.2)	215.292.756.389	218.609.012.166
17.1	Chi hoa hồng bảo hiểm	191.649.264.246	192.090.377.883
17.2	Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	23.643.492.143	26.518.634.283
18	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18=15+16+17)	426.140.222.808	367.962.943.341
19	Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19=10-18)	34.311.570.785	29.123.859.923
23	Doanh thu hoạt động tài chính	58.006.676.289	50.425.586.618
24	Chi phí tài chính	16.314.810.380	9.484.679.458
25	Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23-24)	41.691.865.909	40.940.907.160
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	11.879.865.527	11.042.961.905
30	Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh (30=19+25-26)	64.123.571.167	59.021.805.178
32	Chi phí khác	-	491.018.971
40	Lỗ khác (40=-32)	-	(491.018.971)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	64.123.571.167	58.530.786.207
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	12.737.922.056	11.577.672.217
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51)	51.385.649.111	46.953.113.990
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	17	434

Trần Quốc Cường
Người lập

Ngô Thanh Hải
Kế toán trưởng



Tịnh Anh Tuấn
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 4 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM HÀ NỘI

Mẫu số B 03a - DNPNT

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)**

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày	
		31/3/2025 VND	31/3/2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tiền thu phí, hoa hồng và bồi thường	448.015.079.039	277.828.284.634
02	Tiền thu từ các khoản thu được giảm phí	1.292.094.050	136.514.550
03	Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh khác	-	117.600.000
04	Trả tiền bồi thường bảo hiểm	(198.044.352.595)	(128.978.195.144)
05	Trả tiền phí bảo hiểm, hoa hồng và các khoản nợ khác của kinh doanh bảo hiểm	(85.668.291.318)	(158.730.993.447)
06	Trả tiền cho người bán, người cung cấp dịch vụ	(15.762.404.771)	(13.353.170.029)
07	Trả tiền cho cán bộ công nhân viên	(12.943.306.220)	(20.423.539.415)
08	Trả tiền lãi vay	(548.572.971)	(761.389.998)
09	Trả tiền nộp thuế và các khoản nợ Nhà nước	(23.963.131.421)	(35.324.017.217)
10	Trả tiền cho các khoản nợ khác	(2.051.629.309)	(962.980.741)
11	Tiền tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và ứng trước cho người bán	(508.419.085)	(653.170.798)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	109.817.065.399	(81.105.057.605)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền mua sắm tài sản cố định	(30.590.000)	(190.395.000)
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(910.390.716.798)	(450.516.813.424)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ đơn vị khác	490.367.200.000	267.030.580.000
27	Tiền thu từ lãi tiền gửi, tiền vay, cổ tức, lợi nhuận được chia	56.159.704.310	28.892.247.617
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(363.894.402.488)	(154.784.380.807)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ vay ngắn hạn	256.313.139.037	223.740.230.821
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	256.313.139.037	223.740.230.821
50	Lưu chuyển tiền thuần và tương đương tiền trong kỳ (50=20+30+40)	2.235.801.948	(12.149.207.591)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	3	8.678.819.224
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	65.117.732	211.660.051
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	3	10.979.738.904
			9.207.650.799


Trần Quốc Cường
Người lập


Ngô Thanh Hải
Kế toán trưởng




Trịnh Anh Tuấn
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 5 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2025****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY**

Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội ("Tổng Công ty"), tiền thân là Công ty Tái bảo hiểm PVI, là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 66GP/KDBH do Bộ Tài Chính cấp ngày 20 tháng 7 năm 2011. Theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 86GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 1 tháng 10 năm 2013, Công ty Tái Bảo hiểm PVI chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI. Theo Giấy phép điều chỉnh số 86/GPĐC4/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 20 tháng 7 năm 2023, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.044.000.000.000 VND, và theo Giấy phép điều chỉnh số 86/GPĐC5/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 3 tháng 8 năm 2023, Tổng Công ty được đổi tên thành Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 24 tháng 12 năm 2020 với mã chứng khoán là PRE.

Lĩnh vực kinh doanh và hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh tái bảo hiểm, đầu tư tài chính và dịch vụ phụ trợ bảo hiểm.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025, Tổng Công ty có 45 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 45 nhân viên).

Trình bày về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 đã được soát xét.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho các doanh nghiệp tái bảo hiểm được thành lập và hoạt động theo pháp luật tại Việt Nam. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính/kỳ báo cáo

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty được lập cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2025****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Tổng Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo một tỷ giá xấp xỉ là tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch. Tổng Công ty đảm bảo tỷ giá xấp xỉ có chênh lệch không vượt quá $\pm 1\%$ so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình, và không làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Tỷ giá chuyển khoản này là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

2.5 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tổng Công ty sử dụng hình thức nhật ký chứng từ để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có kỳ hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải thu của khách hàng về hợp đồng tái bảo hiểm là khoản phải thu liên quan đến hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm bao gồm phải thu phí nhận tái bảo hiểm, phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm, phải thu hoa hồng nhượng tái và các khoản phải thu khác nhận nhượng tái bảo hiểm tại thời điểm cuối kỳ;
- Phải thu khác của khách hàng gồm lãi dự thu từ các khoản đầu tư tài chính và phải thu về hoạt động phụ trợ bảo hiểm;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khách hàng căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Khi trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi của một đối tượng nợ có số dư cả phải thu và phải trả, Tổng Công ty căn cứ biên bản đối chiếu công nợ đã gửi đi để trích lập dự phòng trên cơ sở số còn phải thu sau khi đã bù trừ khoản nợ phải trả của đối tượng này. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2025****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.7 Các khoản phải thu (tiếp theo)**

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại cuối kỳ kế toán.

2.8 Đầu tư tài chính**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các hợp đồng ủy thác đầu tư có thời điểm tất toán được thống nhất trước với các công ty quản lý quỹ theo hợp đồng ủy thác đầu tư và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không làm khoản đầu tư vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại cuối kỳ kế toán.

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư, được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách đáng tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2025****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.9 Ký quỹ bảo hiểm**

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định tối thiểu. Khoản ký quỹ được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hợp đồng ký quỹ. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

2.10 Tài sản cố định ("TSCĐ")

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính giữa niên độ trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 6 năm
Phần mềm máy tính	3 – 5 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

2.11 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí hoa hồng chưa phân bổ, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc.

Chi phí hoa hồng chưa phân bổ trên báo cáo tài chính giữa niên độ được ước tính theo phương pháp tỷ lệ tương ứng với phần dự phòng phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng (Thuyết minh 2.16(a)) như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2025**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.12 Chi phí trả trước (tiếp theo)

Loại hình hợp đồng	Thời hạn của hợp đồng tái bảo hiểm	
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm
Bảo hiểm sức khỏe	50%	Không có
Bảo hiểm vận chuyển hàng hóa	25%	Phương pháp 1/8 theo thời hạn hợp đồng bảo hiểm
Các loại hình bảo hiểm khác	50%	

Các khoản chi phí trả trước khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả về hợp đồng bảo hiểm là khoản phải trả liên quan đến hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm;
- Phải trả khác cho người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ không liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại cuối kỳ kế toán.

2.14 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày cuối kỳ kế toán.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí trong kỳ.

2.16 Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ được lập theo các giả định và phương pháp mà chuyên gia tính toán được chỉ định của Tổng Công ty xác lập đã đăng ký và được Bộ Tài chính phê chuẩn và các quy định và hướng dẫn theo Công văn số 14427/BTC-QLBN ngày 20 tháng 11 năm 2018 ("Công văn 14427") và các quy định và hướng dẫn trong Thông tư 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 ban hành bởi Bộ Tài Chính ("Thông tư 50").

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2025**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.16 Dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

Ngày 2 tháng 11 năm 2023, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 67/2023/TT-BTC ("Thông tư 67") hướng dẫn một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 và Nghị định 46/2023/NĐ-CP. Thông tư 67 đã đưa ra các quy định về phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ đối với doanh nghiệp tái bảo hiểm và bảo hiểm sức khỏe. Theo đánh giá của Tổng Công ty, phương pháp và cơ sở trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm hiện tại của Tổng Công ty theo Công văn 14427 là vẫn đảm bảo phù hợp và tuân thủ đối với quy định của Thông tư 67. Do đó, Tổng Công ty không thay đổi phương pháp và cơ sở trích lập so với năm trước.

Các khoản dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty bao gồm:

(a) Dự phòng phí chưa được hưởng

Tỷ lệ trích lập quỹ dự phòng phí nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm được tính trên tổng phí nhận tái/nhượng tái bảo hiểm trừ đi các khoản giảm trừ phí nhận tái/nhượng tái bảo hiểm thuộc kỳ kế toán được quy định như sau:

Loại hình hợp đồng	Thời hạn của hợp đồng tái bảo hiểm	
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm
Bảo hiểm sức khỏe	50%	Không có
Bảo hiểm vận chuyển hàng hóa	25%	Phương pháp 1/8 theo thời hạn hợp đồng bảo hiểm
Các loại hình bảo hiểm khác	50%	

(b) Dự phòng bồi thường

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường doanh nghiệp tái bảo hiểm nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa được giải quyết.
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường ("IBNR") được Tổng Công ty trích lập bằng 5% tổng phí bảo hiểm thuộc kỳ kế toán đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

(c) Dự phòng dao động lớn

Tổng Công ty thực hiện trích lập hàng năm theo tỷ lệ 3% trên mức phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại của kỳ kế toán.

(d) Dự phòng đảm bảo cân đối

Tổng Công ty thực hiện trích lập hàng năm theo tỷ lệ 3% trên mức phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại của Tổng Công ty.

Ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài Chính ban hành bốn chuẩn mực kế toán theo Quyết định 100/2005/QĐ-BTC, trong đó có Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 ("VAS 19") – *Hợp đồng bảo hiểm*. Theo đó, dự phòng đảm bảo cân đối và dự phòng dao động lớn sẽ không cần tiếp tục trích lập vì khoản dự phòng này thể hiện "các yêu cầu bồi thường phát sinh từ các hợp đồng bảo hiểm không tồn tại tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính".

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2025**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.16 Dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

(d) Dự phòng đảm bảo cân đối (tiếp theo)

Tuy nhiên, Tổng Công ty tiếp tục trích lập dự phòng dao động lớn và dự phòng đảm bảo cân đối để bồi thường khi có dao động lớn về tổn thất cũng như có biến động lớn về tỷ lệ rủi ro, lãi suất kỹ thuật theo Công văn 14427 đã được phê duyệt bởi Bộ Tài chính.

(e) Dự phòng toán học

Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn bảo hiểm trên 1 năm, dự phòng toán học được trích lập như sau:

- Đối với hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe (trừ các hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn): Áp dụng phương pháp trích lập theo hệ số 1/8 trên cơ sở phí bảo hiểm gộp;
- Đối với hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật vĩnh viễn, Tổng Công ty áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

2.17 Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng

Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng trên báo cáo tài chính giữa niên độ được ước tính theo phương pháp tỷ lệ tương ứng với phần dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng (Thuyết minh 2.16(a)).

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi) sau thuế TNDN của Tổng Công ty tại thời điểm báo cáo.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

2.19 Phân chia lợi nhuận

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán sau khi được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

Công ty trích lập các quỹ sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2025****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.19 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)****(a) Quỹ dự trữ bắt buộc**

Tổng Công ty phải trích 5% lợi nhuận sau thuế TNDN hàng năm để lập quỹ dự trữ bắt buộc. Mức tối đa của quỹ dự trữ bắt buộc bằng 10% mức vốn điều lệ của Tổng Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế TNDN của Tổng Công ty sau khi được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

2.20 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm**

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi thỏa mãn hai (2) điều kiện sau đây:

- việc giao kết bằng hợp đồng giữa Tổng Công ty và các đơn vị nhượng tái bảo hiểm được xác lập; và
- bảng thanh toán về nhận tái bảo hiểm được xác nhận giữa Tổng Công ty và các đơn vị nhượng tái bảo hiểm.

Việc ghi nhận này được thực hiện theo quy định tại Thông tư 67/2023/TT-BTC.

(b) Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm

Thu nhập hoa hồng nhượng tái bảo hiểm gồm các khoản thu hoa hồng đã nhận hoặc sẽ nhận từ các công ty nhận tái bảo hiểm. Các thu nhập này tính toán và được ghi nhận khi có bằng chứng chấp thuận của các bên (thông qua bảng thanh toán được xác nhận).

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Doanh thu từ cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm

Dịch vụ phụ trợ bảo hiểm bao gồm tư vấn, đánh giá rủi ro bảo hiểm, tính toán bảo hiểm, giám định tổn thất bảo hiểm, hỗ trợ giải quyết bồi thường bảo hiểm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2025**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

2.21 Phí nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ như là một khoản giảm trừ đối với doanh thu nhận tái bảo hiểm đã ghi nhận. Phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi việc giao kết bằng hợp đồng giữa Tổng Công ty và các đơn vị nhận tái bảo hiểm được xác lập.

Việc ghi nhận này được thực hiện theo quy định tại Thông tư 67/2023/TT-BTC.

Nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm không làm giảm trách nhiệm của Tổng Công ty đối với khách hàng được bảo hiểm trong trường hợp các công ty nhận nhượng tái bảo hiểm không có khả năng hoàn thành các nghĩa vụ của họ theo hợp đồng tái bảo hiểm.

2.22 Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm

Chi phí hoa hồng bảo hiểm là các khoản phí đã trả cho công ty môi giới bảo hiểm, đại lý bảo hiểm và các công ty nhượng tái bảo hiểm. Chi phí hoa hồng được tính trên phí bảo hiểm nhận tái.

2.23 Chi phí bồi thường nhận tái bảo hiểm

Các khoản chi phí bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái bảo hiểm của các đối tác gửi cho Tổng Công ty và Tổng Công ty đã chấp nhận bồi thường.

2.24 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

Thu bồi thường từ nhượng tái bảo hiểm là các khoản bồi thường phát sinh được thu hồi từ các công ty nhận tái bảo hiểm theo các điều khoản trong thỏa thuận tái bảo hiểm.

2.25 Chi phí khác hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

Chi phí khác hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động bảo hiểm bao gồm chủ yếu các chi phí môi giới nhận tái bảo hiểm, chi phí theo kết quả hợp đồng nhận tái bảo hiểm và các chi phí khác.

2.26 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí lãi vay, chi phí ủy thác đầu tư và khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

2.27 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tổng Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2025****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.28 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành được ghi nhận là chi phí và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại sử dụng phương pháp công nợ được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.29 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng nhóm công ty là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2025****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.30 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho doanh nghiệp tái bảo hiểm được thành lập và hoạt động theo pháp luật tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về nợ phải trả, tài sản và việc trình bày các khoản nợ phải trả và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 2.7, Thuyết minh 5 và Thuyết minh 6);
- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ (Thuyết minh 2.11 và Thuyết minh 7(a));
- Dự phòng nghiệp vụ (Thuyết minh 2.16 và Thuyết minh 14);
- Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng (Thuyết minh 2.17 và Thuyết minh 13).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/3/2025 VND	31/12/2024 VND
Tiền mặt	177.462.444	177.462.444
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.802.276.460	8.501.356.780
	<u>10.979.738.904</u>	<u>8.678.819.224</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM HÀ NỘI

Mẫu số B 09a - DNPNT

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2025**

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Tại ngày 31/3/2025			Tại ngày 31/12/2024		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	1.809.111.222.810	1.809.111.222.810	-	1.776.959.000.000	1.776.959.000.000	-
Ủy thác đầu tư (ii)	740.189.116.798	740.189.116.798	-	317.165.600.000	317.165.600.000	-
Chứng chỉ tiền gửi (iii)	135.000.000.000	135.000.000.000	-	135.000.000.000	135.000.000.000	-
	<u>2.684.300.339.608</u>	<u>2.684.300.339.608</u>	-	<u>2.229.124.600.000</u>	<u>2.229.124.600.000</u>	-
b) Dài hạn						
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	330.000.000.000	330.000.000.000	-	365.152.222.810	365.152.222.810	-
Tiền gửi có kỳ hạn (iv)	180.000.000.000	180.000.000.000	-	215.152.222.810	215.152.222.810	-
Trái phiếu (v)	150.000.000.000	150.000.000.000	-	150.000.000.000	150.000.000.000	-
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	578.545.450.000	601.208.259.700	-	578.545.450.000	590.904.728.381	-
Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI ("POF") (vi)	304.545.450.000	315.767.296.563	-	304.545.450.000	310.640.876.396	-
Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI ("PIF") (vii)	274.000.000.000	285.440.963.137	-	274.000.000.000	280.263.851.985	-
	<u>908.545.450.000</u>	<u>931.208.259.700</u>	-	<u>943.697.672.810</u>	<u>956.056.951.191</u>	-

- (i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tính từ ngày 31 tháng 3 năm 2025 tại các ngân hàng thương mại trong nước. Trong đó, các hợp đồng tiền gửi ngắn hạn với tổng số tiền gốc là 378.000.000.000 Đồng được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty (Thuyết minh 9).
- (ii) Các khoản ủy thác đầu tư căn cứ theo các hợp đồng ủy thác ký với Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI ("PVI AM") có thời hạn tất toán cố định theo hợp đồng còn lại dưới 12 tháng tính từ ngày 31 tháng 3 năm 2025.
- (iii) Các khoản chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tính từ ngày 31 tháng 3 năm 2025 tại các ngân hàng thương mại trong nước.
- (iv) Các khoản tiền gửi có thời hạn còn lại trên 12 tháng tính từ ngày 31 tháng 3 năm 2025 tại các ngân hàng thương mại trong nước.
- (v) Trái phiếu Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh có thời hạn còn lại trên 12 tháng tính từ ngày 31 tháng 3 năm 2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2025**4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(vi) Phản ánh khoản tiền góp vốn đầu tư vào Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI ("POF"), chiếm tỷ lệ 15.23% vốn điều lệ của POF.

(vii) Phản ánh khoản tiền góp vốn đầu tư vào Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI ("PIF"), chiếm tỷ lệ 18.27% vốn điều lệ của PIF.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**(a) Phải thu về hợp đồng bảo hiểm**

	31/3/2025 VND	31/12/2024 VND
Phải thu về hoạt động nhận tái bảo hiểm	403.907.433.008	307.734.516.222
Phải thu về hoạt động nhượng tái bảo hiểm	382.736.215.131	225.310.262.198
	<u>786.643.648.139</u>	<u>533.044.778.420</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Thuyết minh 6)	(3.683.392.451)	(3.525.489.874)
	<u>782.960.255.688</u>	<u>529.519.288.546</u>
Bên thứ ba	599.154.078.554	312.380.347.072
Bên liên quan (Thuyết minh 29(b))	187.489.569.585	220.664.431.348
	<u>786.643.648.139</u>	<u>533.044.778.420</u>

(b) Phải thu khác của khách hàng

	31/3/2025 VND	31/12/2024 VND
Lãi dự thu từ các khoản đầu tư tài chính	127.951.082.114	137.267.447.385
Phải thu về hoạt động phụ trợ bảo hiểm	210.000.000	-
	<u>128.161.082.114</u>	<u>137.267.447.385</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM HÀ NỘI

Mẫu số B 09a - DNPNT

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2025**

6 DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Tại ngày 31/3/2025					
	Số dư phải thu đã quá hạn VND	Số dư phải trả VND	Số dư phải thu thuần đã quá hạn VND	Dự phòng tồn thất VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng					
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIC)	12.827.238.792	(7.784.290.690)	5.042.948.102	(1.849.962.655)	3.192.985.447
Sogaz Russia	2.113.849.901	(1.294.798.215)	819.051.686	(474.379.658)	344.672.028
JLT Re (Singapore)	552.928.896	(35.281.001)	517.647.895	(366.833.972)	150.813.923
Tokio Marine Kiln Singapore Pte Limited	202.805.504	-	202.805.504	(182.208.738)	20.596.766
BIC Insurance Cambodia	539.974.282	(19.886.930)	520.087.352	(169.179.709)	350.907.643
Công ty Bảo hiểm Viễn Đông	159.844.516	-	159.844.516	(159.844.516)	-
Santam Insurance Ltd	350.863.856	(132.842)	350.731.014	(105.219.304)	245.511.710
Khác	938.578.400	(303.129.857)	635.448.543	(375.763.899)	259.684.644
Tổng số dự phòng phải thu ngắn hạn				(3.683.392.451)	

Tại ngày 31/12/2024					
	Số dư phải thu đã quá hạn VND	Số dư phải trả VND	Số dư phải thu thuần đã quá hạn VND	Dự phòng tồn thất VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng					
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam BIDV	7.747.681.272	(4.331.668.190)	3.416.013.082	(1.308.362.624)	2.107.650.458
Sogaz Russia	2.020.495.274	(1.206.863.938)	813.631.336	(483.823.563)	329.807.773
JLT Re Asia	551.224.381	(35.189.550)	516.034.831	(365.640.363)	150.394.468
Tokio Marine Kiln Singapore Pte Limited	202.805.504	-	202.805.504	(182.208.738)	20.596.766
BIC Insurance Cambodia	67.860.252	(19.764.008)	48.096.244	(24.048.122)	24.048.122
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông	159.844.516	-	159.844.516	(159.844.516)	-
Santam Insurance Ltd	329.053.724	(122.934)	328.930.790	(98.679.237)	230.251.553
Khác	3.800.011.331	(1.724.617.756)	2.075.393.575	(902.882.711)	1.172.510.864
Tổng số dự phòng phải thu ngắn hạn				(3.525.489.874)	

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM HÀ NỘI

Mẫu số B 09a - DNPNT

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2025**

7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	31/3/2025 VND	31/12/2024 VND
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ (*)	373.789.835.251	376.802.919.886
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	128.616.535	324.981.882
	<u>373.918.451.786</u>	<u>377.127.901.768</u>

(*) Biến động về chi phí hoa hồng chờ phân bổ trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31/3/2025 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 VND
Số dư đầu kỳ/năm	376.802.919.886	309.002.488.756
Tăng trong năm	188.636.179.611	718.916.482.376
Phân bổ trong kỳ/năm (Thuyết minh 22)	(191.649.264.246)	(651.116.051.246)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>373.789.835.251</u>	<u>376.802.919.886</u>

(b) Dài hạn

	31/3/2025 VND	31/12/2024 VND
Chi phí thuê văn phòng	25.136.206.781	25.354.577.605
Khác	1.683.753.778	1.887.119.886
	<u>26.819.960.559</u>	<u>27.241.697.491</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2025

8 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 3 năm 2025	2.688.880.000	7.370.785.693	10.059.665.693
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	(1.008.023.049)	(6.920.010.511)	(7.928.033.560)
Khấu hao trong kỳ	(110.501.918)	(81.453.220)	(191.955.138)
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025	(1.118.524.967)	(7.001.463.731)	(8.119.988.698)
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	1.680.856.951	450.775.182	2.131.632.133
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025	1.570.355.033	369.321.962	1.939.676.995

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tổng Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 là 6.390.887.385 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 6.299.939.385 Đồng).

(b) TSCĐ vô hình

	Phần mềm máy tính VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 3 năm 2025	25.199.795.000
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	(24.831.338.504)
Khấu hao trong kỳ	(106.149.206)
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025	(24.937.487.710)
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	368.456.496
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025	262.307.290

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Tổng Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 là 23.908.313.000 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 23.908.313.000 Đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2025

9 VAY NGÂN HẠN

	Tại ngày 1/1/2025 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 31/3/2025 VND
Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam	-	256.313.139.037	-	256.313.139.037

Số dư thể hiện khoản vay được giải ngân theo hợp đồng tín dụng với hạn mức là 300.000.000.000 Đồng, lãi suất của khoản vay tùy theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản thế chấp của Công ty cho khoản vay là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng TMCP trong nước với tổng số tiền là 378.000.000.000 Đồng. Mục đích của khoản vay là dùng cho tài trợ vốn lưu động phục vụ kinh doanh tái bảo hiểm.

10 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÂN HẠN

	Tại ngày 31/3/2025 VND	Tại ngày 31/12/2024 VND
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		
- Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	575.898.586.212	453.792.758.291
- Phải trả bồi thường bảo hiểm	323.315.162.806	249.859.975.580
- Phải trả khác về nghiệp vụ tái bảo hiểm	61.183.716.630	60.685.269.126
Phải trả khác cho người bán	69.993.772.735	40.418.352.936
	<u>1.030.391.238.383</u>	<u>804.756.355.933</u>
Bên thứ ba	828.897.037.991	629.857.222.653
Bên liên quan (Thuyết minh 29(b))	201.494.200.392	174.899.133.280
	<u>1.030.391.238.383</u>	<u>804.756.355.933</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM HÀ NỘI

Mẫu số B 09a - DNPNT

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2025**

11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1/1/2025 VND	Số phải thu/ phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp/ cán trừ trong năm VND	Phân loại lại VND	Tại ngày 31/3/2025 VND
a) Phải thu					
Thuế GTGT được khấu trừ	-	(677.862.104)	677.862.104	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	(2.239.243.159)	(2.239.243.159)
Thuế và lệ phí khác	(208.107.957)	-	-	-	(208.107.957)
	<u>(208.107.957)</u>	<u>(677.862.104)</u>	<u>677.862.104</u>	<u>(2.239.243.159)</u>	<u>(2.447.351.116)</u>
b) Phải nộp					
Thuế TNDN	17.059.296.629	12.737.922.056	(17.516.014.416)	-	12.281.204.269
Thuế thu nhập cá nhân	459.049.316	3.074.465.452	(5.772.757.927)	2.239.243.159	-
Thuế nhà thầu	155.578.876	535.699.607	(395.214.622)	-	296.063.861
Thuế GTGT phải nộp	37.507.031	322.524.678	(276.144.456)	-	83.887.253
Thuế môn bài	-	3.000.000	(3.000.000)	-	-
	<u>17.711.431.852</u>	<u>16.673.611.793</u>	<u>(23.963.131.421)</u>	<u>2.239.243.159</u>	<u>12.661.155.383</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM HÀ NỘI

Mẫu số B 09a - DNPNT

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2025**

12 PHẢI TRẢ KHÁC

	31/3/2025 VND	31/12/2024 VND
Bên thứ ba		
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	2.055.078.823	2.282.827.547
Công tác quản lý giám sát thị trường bảo hiểm	984.874.600	745.008.334
Phí bảo hiểm nhân thọ cho nhân sự cấp cao	936.250.000	3.745.000.000
Khác	3.202.995.166	1.668.141.499
Bên liên quan (Thuyết minh 29(b))	1.701.393.751	2.952.822.859
	<u>8.880.592.340</u>	<u>11.393.800.239</u>

13 DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31/3/2025 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 VND
Số dư đầu kỳ/năm	102.430.367.580	114.682.983.666
Doanh thu hoa hồng phát sinh trong kỳ/năm	65.270.373.326	214.643.549.082
Doanh thu hoa hồng đã phân bổ trong kỳ/năm (Thuyết minh 20)	(57.216.091.866)	(226.896.165.168)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>110.484.649.040</u>	<u>102.430.367.580</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM HÀ NỘI

Mẫu số B 09a - DNPNT

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2025**

14 DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

(a) Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường

	31/3/2025			31/12/2024		
	Nhận tái bảo hiểm VND	Nhượng tái bảo hiểm VND	Số thuần VND	Nhận tái bảo hiểm VND	Nhượng tái bảo hiểm VND	Số thuần VND
Dự phòng bồi thường	2.658.112.258.559	(1.678.844.769.634)	979.267.488.925	2.713.418.464.738	(1.821.635.432.741)	891.783.031.997
- Dự phòng bồi thường chưa giải quyết	2.528.714.406.287	(1.615.343.356.266)	913.371.050.021	2.589.250.409.249	(1.759.228.177.341)	830.022.231.908
- Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo	129.397.852.272	(63.501.413.368)	65.896.438.904	124.168.055.489	(62.407.255.400)	61.760.800.089
Dự phòng phí chưa được hưởng	1.338.101.741.803	(633.388.946.885)	704.712.794.918	1.284.655.328.997	(612.762.726.482)	671.892.602.515

Trong đó chi tiết biến động các khoản dự phòng như sau:

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31/3/2025			Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024		
	Nhận tái bảo hiểm VND	Nhượng tái bảo hiểm VND	Số thuần VND	Nhận tái bảo hiểm VND	Nhượng tái bảo hiểm VND	Số thuần VND
Dự phòng bồi thường						
Số dư đầu kỳ/năm	2.713.418.464.738	(1.821.635.432.741)	891.783.031.997	2.089.193.609.830	(1.472.220.510.189)	616.973.099.641
Biến động trong kỳ/năm	(55.306.206.179)	142.790.663.107	87.484.456.928	624.224.854.908	(349.414.922.552)	274.809.932.356
Số dư cuối kỳ/năm	2.658.112.258.559	(1.678.844.769.634)	979.267.488.925	2.713.418.464.738	(1.821.635.432.741)	891.783.031.997
Dự phòng phí chưa được hưởng						
Số dư đầu kỳ/năm	1.284.655.328.997	(612.762.726.482)	671.892.602.515	1.233.129.373.507	(694.160.522.593)	538.968.850.914
Biến động trong kỳ/năm	53.446.412.806	(20.626.220.403)	32.820.192.403	51.525.955.490	81.397.796.111	132.923.751.601
Số dư cuối kỳ/năm	1.338.101.741.803	(633.388.946.885)	704.712.794.918	1.284.655.328.997	(612.762.726.482)	671.892.602.515

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2025

14 DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (TIẾP THEO)

(b) Dự phòng dao động lớn

	31/3/2025 VND	31/12/2024 VND
Số dư đầu kỳ năm	144.936.521.039	192.880.040.986
Trích lập trong năm	12.774.232.797	37.056.480.053
Sử dụng trong năm		(85.000.000.000)
Số dư cuối năm	<u>157.710.753.836</u>	<u>144.936.521.039</u>

15 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	31/3/2025	31/3/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký	104.400.000	104.400.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	104.400.000	104.400.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>104.400.000</u>	<u>104.400.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/3/2025		Tại ngày 31/12/2024	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần PVI	846.536.100.000	81,09%	846.536.100.000	81,09%
Ông Nguyễn Phúc Anh	71.928.140.000	6,89%	71.928.140.000	6,89%
Các cổ đông khác	125.535.760.000	12,02%	125.535.760.000	12,02%
	<u>1.044.000.000.000</u>	<u>100%</u>	<u>1.044.000.000.000</u>	<u>100%</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM HÀ NỘI

Mẫu số B 09a - DNPNT

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2025**

16 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lãi sau thuế lũy kế VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	1.044.000.000.000	329.328.334.779	71.856.612.511	148.398.499.034	1.593.583.446.324
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	190.524.685.128	190.524.685.128
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	9.526.234.256	(9.526.234.256)	-
Chia cổ tức	-	-	-	(167.040.000.000)	(167.040.000.000)
Trích quỹ khác	-	-	-	(7.075.658.915)	(7.075.658.915)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	1.044.000.000.000	329.328.334.779	81.382.846.767	155.281.290.991	1.609.992.472.537
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	51.385.649.111	51.385.649.111
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	2.569.282.456	(2.569.282.456)	-
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025	1.044.000.000.000	329.328.334.779	83.952.129.223	204.097.657.646	1.661.378.121.648

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2025

17 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31/3/2025	31/3/2024
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	51.385.649.111	46.953.113.990
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(1.798.497.719)	(1.643.358.990)
	<u>49.587.151.392</u>	<u>45.309.755.000</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	104.400.000	104.400.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>475</u>	<u>434</u>

(*) Tại ngày phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ này, Tổng Công ty chưa có quyết định chính thức của Đại hội đồng Cổ đông về việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2024. Số liệu trích quỹ khen thưởng, phúc lợi kỳ này là tạm tính và sẽ được điều chỉnh lại khi có quyết định phê duyệt chính thức của Đại hội đồng Cổ đông.

18 DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31/3/2025 VND	31/3/2024 VND
1. Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm	799.554.218.749	694.958.283.073
Bảo hiểm tài sản	351.434.715.656	355.792.459.777
Bảo hiểm kỹ thuật	95.150.969.186	119.070.980.312
Bảo hiểm xe cơ giới	90.860.606.717	4.070.589.159
Bảo hiểm thân tàu và P&I	75.578.093.385	66.948.439.402
Bảo hiểm hàng hoá	48.422.019.306	45.515.256.401
Bảo hiểm con người	47.583.019.444	61.356.536.030
Bảo hiểm cháy nổ	44.314.569.578	17.644.757.303
Bảo hiểm năng lượng	10.200.947.968	7.519.275.618
Bảo hiểm hàng không	3.253.827.008	2.532.603.343
Bảo hiểm khác	32.755.450.501	14.507.385.728
2. Biến động dự phòng nhận tái bảo hiểm (Thuyết minh 14(a))	53.446.412.806	5.455.857.711
Tổng Doanh thu phí bảo hiểm ((1)-(2))	746.107.805.943	689.502.425.362

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2025

19 PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31/3/2025 VND	31/3/2024 VND
1. Phí nhượng tái bảo hiểm	373.746.458.840	351.863.299.487
Bảo hiểm tài sản	204.107.739.400	204.496.886.871
Bảo hiểm kỹ thuật	52.115.133.263	45.700.321.737
Bảo hiểm xe cơ giới	2.464.407.890	288.243.172
Bảo hiểm thân tàu và P&I	41.877.836.313	37.490.783.845
Bảo hiểm hàng hoá	31.986.407.707	33.563.746.745
Bảo hiểm con người	77.192.524	709.169.774
Bảo hiểm cháy nổ	20.624.871.928	17.254.245.645
Bảo hiểm năng lượng	10.003.946.474	8.222.089.234
Bảo hiểm hàng không	3.047.709.055	2.256.374.759
Bảo hiểm khác	7.441.214.286	1.881.437.705
2. Biến động trong dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm (Thuyết minh 14(a))	20.626.220.403	(16.891.340.579)
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm ((1)-(2))	353.120.238.437	368.754.640.066

20 HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM VÀ DOANH THU KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31/3/2025 VND	31/3/2024 VND
Bảo hiểm tài sản	31.324.439.820	31.972.233.329
Bảo hiểm kỹ thuật	8.727.058.829	12.873.518.029
Bảo hiểm xe cơ giới	466.330.044	66.564.656
Bảo hiểm thân tàu và P&I	4.415.929.367	3.142.426.015
Bảo hiểm hàng hoá	5.349.234.017	5.604.011.595
Bảo hiểm con người	48.315.053	67.982.903
Bảo hiểm cháy nổ	4.463.268.271	9.806.476.501
Bảo hiểm năng lượng	756.924.213	428.501.551
Bảo hiểm hàng không	458.867.663	405.703.903
Bảo hiểm khác	1.205.724.589	2.179.382.509
	57.216.091.866	66.546.800.991

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2025

21 TỔNG CHI PHÍ BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31/3/2025 VND	31/3/2024 VND
1. Tổng chi bồi thường	383.007.150.966	188.663.495.730
Bảo hiểm tài sản	229.499.898.262	73.736.396.302
Bảo hiểm xe cơ giới	78.120.849.035	35.873.436.875
Bảo hiểm con người	27.508.513.507	21.550.882.569
Bảo hiểm thân tàu và P&I	24.502.450.090	26.205.031.773
Bảo hiểm kỹ thuật	8.570.889.355	8.372.212.248
Bảo hiểm hàng hoá	7.458.966.859	3.973.224.458
Bảo hiểm cháy nổ	2.806.078.355	12.618.809.121
Bảo hiểm hàng không	1.177.172.852	2.130.581.464
Bảo hiểm năng lượng	697.464.857	2.563.745.925
Bảo hiểm khác	2.664.867.794	1.639.174.995
2. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	272.418.374.272	83.284.392.102
3. Biến động dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm (Thuyết minh 14(a))	(55.306.206.179)	(179.317.717.408)
4. Biến động dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm (Thuyết minh 14(a))	(142.790.663.107)	(212.999.695.447)
Tổng chi bồi thường bảo hiểm ((1)-(2)+(3)-(4))	198.073.233.622	139.061.081.667

22 CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

(a) Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31/3/2025 VND	31/3/2024 VND
Bảo hiểm tài sản	84.350.395.440	62.045.762.680
Bảo hiểm con người	32.767.174.308	44.418.108.975
Bảo hiểm kỹ thuật	30.274.218.116	29.751.475.311
Bảo hiểm thân tàu và P&I	11.529.484.085	8.565.805.148
Bảo hiểm hàng hoá	11.519.828.823	10.899.405.951
Bảo hiểm cháy nổ	7.055.996.507	10.277.877.146
Bảo hiểm xe cơ giới	5.397.224.432	18.644.517.382
Bảo hiểm năng lượng	705.527.990	453.934.801
Bảo hiểm hàng không	448.634.971	409.595.761
Bảo hiểm khác	7.600.779.574	6.623.894.728
	191.649.264.246	192.090.377.883

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2025

22 CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM (TIẾP THEO)

(b) Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31/3/2025 VND	31/3/2024 VND
Chi phí nhân viên	8.240.472.627	8.052.588.721
Chi môi giới nhận tái bảo hiểm	3.791.728.512	2.033.474.520
Chi khác nhận tái bảo hiểm	3.663.325.579	8.929.546.802
Chi phí dịch vụ mua ngoài	804.437.584	861.102.160
Chi phí đồ dùng văn phòng	53.831.904	62.352.818
Chi phí khác	7.089.695.937	6.579.569.262
	<u>23.643.492.143</u>	<u>26.518.634.283</u>

23 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31/3/2025 VND	31/3/2024 VND
Lãi tiền gửi	34.569.134.928	34.690.289.594
Lãi ủy thác đầu tư	9.511.327.399	11.005.576.691
Lãi trái phiếu	2.762.876.712	-
Lãi thuần chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	11.163.337.250	4.729.720.333
	<u>58.006.676.289</u>	<u>50.425.586.618</u>

24 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31/3/2025 VND	31/3/2024 VND
Lỗ thuần chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	10.189.676.691	4.592.137.147
Chi phí quản lý hoạt động đầu tư tài chính	2.210.374.331	2.171.346.581
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	2.132.450.714	440.940.790
Chi phí ủy thác đầu tư	940.591.534	1.340.768.621
Lãi vay	691.717.110	889.486.319
Chi phí dịch vụ tư vấn đầu tư	150.000.000	50.000.000
	<u>16.314.810.380</u>	<u>9.484.679.458</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2025

25 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31/3/2025 VND	31/3/2024 VND
Chi phí nhân viên	6,460,563,817	5,947,668,175
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,401,122,490	2,689,906,256
Thuế, phí và lệ phí	1,118,622,909	907,303,925
Chi phí văn phòng phẩm	320,269,570	295,764,976
Chi phí khấu hao TSCĐ	264,751,362	257,011,423
Dự phòng dự phòng nợ phải thu khó đòi	142,112,319	505,270,648
Khác	1,172,423,060	440,036,502
	<u>11,879,865,527</u>	<u>11,042,961,905</u>

26 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31/3/2025 VND	31/3/2024 VND
Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm	191.649.264.246	192.090.377.883
Chi bồi thường bảo hiểm	198.073.233.622	139.061.081.667
Chi phí nhân viên	14.701.036.444	14.000.256.896
Tăng dự phòng dao động lớn	12.774.232.797	10.292.849.508
Chi môi giới nhận tái bảo hiểm	3.791.728.512	2.033.474.520
Chi khác nhận tái bảo hiểm	3.663.325.579	8.929.546.802
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.205.560.074	3.551.008.416
Chi phí đồ dùng văn phòng	374.101.474	358.117.794
Chi phí khấu hao TSCĐ	264.751.362	257.011.423
Trích lập dự phòng	142.112.319	505.270.648
Chi phí khác	9.380.741.906	7.926.909.689
	<u>438.020.088.335</u>	<u>379.005.905.246</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2025

27 THUẾ TNDN

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31/3/2025	31/3/2024
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	64.123.571.167	58.530.786.207
Điều chỉnh:		
- Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	331.500.000	225.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện các năm trước nhưng đã thực hiện trong năm nay	2.847.919.346	2.613.989.940
- Chi phí không được khấu trừ khác	1.425.337.602	1.588.785.020
- Các khoản chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(5.038.717.833)	(4.963.844.985)
Thu nhập chịu thuế	63.689.610.282	57.994.716.182
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện tại	12.737.922.056	11.598.943.236
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành		(21.271.019)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	12.737.922.056	11.577.672.217

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2025**

28 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và nợ phải trả.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền) và phần vốn chủ sở hữu (bao gồm vốn góp và các quỹ dự trữ).

Tổng Công ty ưu tiên duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định, cũng như các yêu cầu về Biên khả năng thanh toán theo quy định của các văn bản pháp luật liên quan. Trong đó:

- Biên khả năng thanh toán của doanh nghiệp tái bảo hiểm là phần chênh lệch giữa giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp tái bảo hiểm tại thời điểm tính biên khả năng thanh toán. Các tài sản tính biên khả năng thanh toán của doanh nghiệp tái bảo hiểm sẽ được tính toàn bộ hoặc loại trừ căn cứ theo hướng dẫn của Thông tư 67/2023/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính.
- Biên khả năng thanh toán tối thiểu của doanh nghiệp tái bảo hiểm là số lớn hơn của một trong hai kết quả tính toán sau:
 - 25% tổng phí bảo hiểm thực giữ lại tại thời điểm tính biên khả năng thanh toán;
 - 12,5% của tổng phí nhận tái bảo hiểm tại thời điểm tính biên khả năng thanh toán.

Bảng dưới đây trình bày biên khả năng thanh toán và biên khả năng thanh toán tối thiểu của Tổng Công ty.

	Biên khả năng thanh toán của Công ty Tỷ VND	Biên khả năng thanh toán tối thiểu Tỷ VND	Tỷ lệ biên khả năng thanh toán %
Ngày 31 tháng 3 năm 2025	1.022	329	310%
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	1.008	310	325%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh 2.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2025

28 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các loại công cụ tài chính

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31/3/2025	31/3/2024
Tài sản tài chính (không bao gồm công cụ vốn chủ sở hữu)		
Tiền	10.979.738.904	8.678.819.224
Phải thu khách hàng và phải thu ngắn hạn khác	911.536.190.491	667.906.947.085
Đầu tư ngắn hạn	2.684.300.339.608	2.229.124.600.000
Đầu tư dài hạn	908.545.450.000	943.697.672.810
Tổng cộng	4.515.361.719.003	3.849.408.039.119
Nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả ngắn hạn khác	1.037.216.751.900	813.867.328.625

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính bằng giá trị ghi sổ của tài sản tài chính và công nợ tài chính, ngoại trừ giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI cũng như giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI như trình bày tại Thuyết minh 4.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Các hoạt động của Tổng Công ty có thể chịu một số rủi ro bao gồm rủi ro tái bảo hiểm, thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung, các chính sách quản lý rủi ro của Tổng Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

(a) Rủi ro tái bảo hiểm

Rủi ro của bất kỳ hợp đồng tái bảo hiểm nào là khả năng xảy ra việc đánh giá không chính xác mức độ rủi ro của đối tượng bảo hiểm, mức độ tổn thất thuộc trách nhiệm tái bảo hiểm. Việc đánh giá rủi ro được chấp nhận tái bảo hiểm, đánh giá tổn thất thuộc phạm vi trách nhiệm của nhà tái bảo hiểm bị hạn chế bởi chất lượng và tính kịp thời, đầy đủ của thông tin được điều tra, cung cấp từ khách hàng, từ các đối tác nhượng tái và các đối tác khác trong hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm. Tổng Công ty quản lý những rủi ro này thông qua chiến lược nhận tái bảo hiểm, xây dựng tỷ lệ phí giữ lại hợp lý cho từng sản phẩm nhận tái bảo hiểm, sắp xếp tái bảo hiểm hợp lý và chủ động giải quyết bồi thường.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2025**

28 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(b) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá.

(i) Rủi ro tiền tệ

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và giá.

Nhằm đảm bảo nguồn ngoại tệ trong thanh toán tái bảo hiểm, Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

(i) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tài sản		Nợ phải trả	
	2025	2024	2025	2024
Đô la Mỹ (USD)	365.178.195.536	195.491.975.157	431.653.611.330	288.987.098.923
Euro (EUR)	33.453.916.167	35.448.398.141	43.111.455.173	39.799.097.263
Bảng Anh (GBP)	1.374.268.110	3.186.502.755	15.740.366.939	15.709.479.250
Won Hàn Quốc (KRW)	8.240.284.221	7.910.058.651	5.254.392.887	4.788.599.046
Rupee Ấn Độ (INR)	1.344.107.157	1.564.451.239	1.247.005.014	1.549.300.873
Khác	22.163.377.458	19.313.399.675	11.249.965.255	10.496.708.381
	431.754.148.649	262.914.785.618	508.256.796.598	361.330.283.736

Việc kinh doanh của Tổng Công ty phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ, chủ yếu là từ đồng Đô la Mỹ, Euro, Bảng Anh, Won Hàn Quốc và Rupee Ấn Độ.

Tỷ lệ thay đổi 2% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Tổng Công ty sẽ tăng/giảm các khoản tương ứng như sau:

	31/3/2025	31/12/2024
Đô la Mỹ (USD)	(1.329.508.316)	(1.869.902.475)
Euro (EUR)	(193.150.780)	(87.013.982)
Bảng Anh (GBP)	(287.321.977)	(250.459.530)
Won Hàn Quốc (KRW)	59.717.827	62.429.192
Rupee Ấn Độ (INR)	1.942.043	303.007
Khác	218.268.244	176.333.826
	(1.530.052.959)	(1.968.309.962)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2025****28 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)****(ii) Rủi ro lãi suất**

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản tiền gửi tại ngân hàng. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam của Tổng Công ty có nhiều mức lãi suất khác nhau và sẽ chịu rủi ro lãi suất khi tái đầu tư.

(c) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty là tái bảo hiểm nên rủi ro tín dụng của Tổng Công ty tập trung vào các đối tượng khách hàng kinh doanh bảo hiểm gốc.

(d) Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ báo cáo đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền của tài sản tài chính và dòng tiền của nợ phải trả tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở nợ phải trả và tài sản thuần.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM HÀ NỘI

Mẫu số B 09a - DNPNT

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2025**

28 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Kỳ hạn dưới 1 năm VND	Kỳ hạn trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025			
Tiền	10.979.738.904	-	10.979.738.904
Phải thu khách hàng và phải thu ngắn hạn khác	911.536.190.491	-	911.536.190.491
Đầu tư ngắn hạn	2.684.300.339.608	-	2.684.300.339.608
Đầu tư dài hạn	-	908.545.450.000	908.545.450.000
	<u>3.606.816.269.003</u>	<u>908.545.450.000</u>	<u>4.515.361.719.003</u>
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025			
Phải trả người bán và phải trả ngắn hạn khác	<u>1.037.216.751.900</u>	-	<u>1.037.216.751.900</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024			
Tiền	8.678.819.224	-	8.678.819.224
Phải thu khách hàng và phải thu ngắn hạn khác	667.906.947.085	-	667.906.947.085
Đầu tư ngắn hạn	2.229.124.600.000	-	2.229.124.600.000
Đầu tư dài hạn	-	943.697.672.810	943.697.672.810
	<u>2.905.710.366.309</u>	<u>943.697.672.810</u>	<u>3.849.408.039.119</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024			
Phải trả người bán và phải trả ngắn hạn khác	<u>813.867.328.625</u>	-	<u>813.867.328.625</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM HÀ NỘI

Mẫu số B 09a - DNPNT

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2025**

29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tổng Công ty có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Quan hệ		
Công ty Cổ phần PVI	Công ty mẹ		
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	Công ty thành viên thuộc tập đoàn		
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI1	Công ty thành viên thuộc tập đoàn		
Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI	Công ty thành viên thuộc tập đoàn		
Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI	Công ty thành viên thuộc tập đoàn		
Hannover Re	Cùng cổ đông góp vốn vào Công ty mẹ		
Hannover Re – Malaysia Branch	Cùng cổ đông góp vốn vào Công ty mẹ		
Hannover Rück Re – Malaysia Branch	Cùng cổ đông góp vốn vào Công ty mẹ		
HDI Global Specialty SE	Cùng cổ đông góp vốn vào Công ty mẹ		
HDI-Gerling Industrie, Versicherung AG	Cùng cổ đông góp vốn vào Công ty mẹ		
(a) Giao dịch với các bên liên quan			
		Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31/3/202531/3/2024 VNDVND	
i) Công ty Cổ phần PVI			
Chi phí thuê văn phòng và phí dịch vụ		1.206.919.535	1.138.950.249
ii) Tổng Công ty Bảo hiểm PVI			
Doanh thu nhận tái bảo hiểm		396.007.328.570	374.673.049.235
Chuyển phí nhượng tái		64.059.390.408	69.736.478.170
Doanh thu hoa hồng và thu khác		18.915.555.961	18.170.378.071
nhượng tái bảo hiểm		252.194.261.072	109.734.466.441
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm		62.317.890.596	17.743.700.009
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm			
Chi hoa hồng và chi phí khác nhận tái		102.509.437.731	98.580.298.848
bảo hiểm			
iii) Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI			
Phí tư vấn đầu tư		150.000.000	50.000.000
Phí ủy thác đầu tư		940.591.534	1.340.768.621

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM HÀ NỘI

Mẫu số B 09a - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2025

29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31/3/2025 VND	31/3/2024 VND
iv) Hannover Re - Malaysia Branch		288.192.793
Chuyển phí nhượng tái		
v) Hannover Re	6.035.675.852	9.892.990.698 10.862.885.269
Doanh thu nhận tái bảo hiểm		
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm		
vi) HDI Global Specialty SE	1.024.283.567	1.038.997.239
Chuyển phí nhượng tái	266.313.869	285.724.204
Doanh thu hoa hồng và thu khác nhượng tái bảo hiểm		
vii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		1.528.988.866 7.279.635.196
Thù lao cho Hội Đồng Quản trị	2.504.235.847	
Tiền lương cho Ban Tổng Giám đốc	2.504.235.847	8.808.624.062
(b) Số dư với các bên liên quan	31/3/2025 VND	31/12/2024 VND
i) Công ty Cổ phần PVI	761.161.928	929.420.291
Phải trả khác		
ii) Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	178.610.278.395 171.672.004.002	212.547.686.406 146.306.622.103
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		
iii) Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI	940.231.823	2.023.402.568
Phải trả khác		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2025

29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư với các bên liên quan (tiếp theo)

iv) *Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI*

Đầu tư góp vốn	304.545.450.000	304.545.450.000
----------------	-----------------	-----------------

v) *Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI*

Đầu tư góp vốn	274.000.000.000	274.000.000.000
----------------	-----------------	-----------------

vi) *Hannover Re*

Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	8.879.291.190	8.129.433.804
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	29.822.196.390	28.592.869.307

vii) *Hannover Re - Malaysia Branch*

Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	-	(12.688.862)
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	-	(358.130)

30 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh tái bảo hiểm, dịch vụ phụ trợ bảo hiểm và đầu tư tài chính. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 cũng như toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên là liên quan đến hoạt động kinh doanh chính.

Tổng Công ty thực hiện kinh doanh tái bảo hiểm, dịch vụ phụ trợ bảo hiểm và đầu tư tài chính chủ yếu tại thị trường Việt Nam.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÀI BẢO HIỂM HÀ NỘI

Mẫu số B 09a - DNPNT

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2025**

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty phê chuẩn ngày 20 tháng 4 năm 2025.



Trần Quốc Cường
Người lập



Ngô Thanh Hải
Kế toán trưởng



Trịnh Anh Tuấn
Tổng Giám đốc